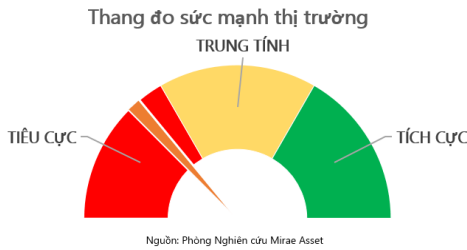


04 Tháng Mười 2021



Bản tin cuối ngày

Việt Nam

Tổng quan thị trường				
	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
VN-INDEX	1,339.54	0.35	0.37	47.22
HNX	360.89	1.24	5.09	167.51
UPCOM	96.18	0.21	2.31	54.26
MSCI EM	1,246.60	-0.52	-5.27	15.24
NIKKEI	28,444.89	-1.13	-2.35	23.51
HANG SENG	24,036.37	-2.19	-7.65	2.46
KOSPI	3,019.18	-1.62	-5.68	29.70
FTSE	7,016.74	-0.15	-1.70	18.89
S&P 500	4,357.04	1.15	-3.93	30.12
NASDAQ	14,566.70	0.82	-5.19	31.53

Định giá thị trường			
	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
VN-INDEX	16.30	2.59	16.07
SET INDEX	19.92	1.76	7.55
JCI INDEX	24.45	1.55	-1.52
PCOMP INDEX	23.33	1.70	7.53

Lãi suất tham chiếu				
	Thị giá	1D (bps)	1M (bps)	1Y (bps)
Cơ bản	4.00	0	0	0
5 năm	0.94	0	11	-24
10 năm	2.13	0	6	-32

Tỷ giá ngoại hối				
	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
US\$/VND	22,759	-0.02	0.05	1.89
US\$/KRW	1,188	-0.36	-2.60	-1.56
US\$/JPY	111	-0.13	-1.21	-4.90
US\$/EUR	0.86	-0.21	2.17	1.44
US\$/GBP	0.74	-0.19	1.96	-4.36
US\$/SGD	1.36	0.00	-1.07	0.27

Giá trị giao dịch bình quân/ngày (triệu US\$)			
	Gần nhất	TB 1 tháng	TB 1 năm
VN-INDEX	795	843	681
HNX	110	135	99
UPCOM	83	87	46



Nhận định thị trường

Thanh khoản phục hồi, VN-Index tăng nhẹ

Sau 1 tuần giao dịch với thanh khoản suy giảm, thị trường mở đầu với tâm lý giao dịch khá hững hờ trong tuần đầu tiên TP.HCM mở cửa lại sau thời gian dài giãn cách xã hội. VN-Index mở cửa trong sắc xanh và đà tăng được duy trì xuyên suốt phiên giao dịch, dù có suy giảm vào cuối phiên giao dịch tuy nhiên kết quả cuối ngày vẫn tích cực. Kết phiên, VN-Index tăng 4,6 điểm, tương ứng +0,35% so với phiên giao dịch ngày hôm trước, thanh khoản 3 sàn lần lượt là HOSE: 22.881 tỷ đồng, HNX: 3.355 tỷ đồng, UPCOM: 2.384 tỷ đồng.

Phiên hôm nay tiếp tục ghi nhận đà lao dốc của nhóm Ngân hàng và Chứng khoán khi cả Blue chip hay Mid cap của khối ngày đều giảm điểm mạnh. Tuy nhiên bù lại, nhóm Năng lượng (Điện, Dầu khí) là 2 nhóm ngành tăng mạnh và hút dòng tiền trong phiên hôm nay, với PLX, BSR, OIL tăng từ 2,5% - 5,6%, hay như BCG, GEG, NT2, PGV tăng trần. Bên cạnh đó là sự trở lại của nhóm Xây dựng với CTD, DPG, HBC và FCN. Thép tiếp tục là điểm nóng với HSG, NKG, HPG, POM và SMC đều tăng mạnh từ 4% - 6%.

Khối ngoại hôm nay tiếp tục bán ròng với giá trị xấp xỉ 360 tỷ đồng, trong đó CTG (139 tỷ) và HPG (128 tỷ) bị bán mạnh nhất.

Phiên tăng điểm nhẹ khiến các điểm số kỹ thuật của VN-Index được phục hồi. Điểm số kỹ thuật theo thang điểm của Mirae Asset đang ở mức -4, thể hiện trạng thái TIÊU CỰC trong ngắn hạn. Kết thúc phiên giao dịch hôm nay, hệ số P/E của VN-Index là 16,3x

Trần Duy Lam, Analyst, 84-8-39102222, lam.td@miraeasset.com.vn

Cập nhật kỹ thuật các chỉ số

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn (*)	Trạng thái
VNINDEX	-4	TIÊU CỰC
VN30	-2	TRUNG TÍNH
VN30F1M	0	TRUNG TÍNH
VN DIAMOND	-4	TIÊU CỰC
VN FIN SELECT	-5	TIÊU CỰC
Shanghai Composite	-6	TIÊU CỰC
Kospi	-5	TIÊU CỰC
Nikkei 225	-7	TIÊU CỰC
FTSE 100 (EU)	0	TRUNG TÍNH
Dow Jones	-2	TRUNG TÍNH

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VNINDEX	-4	TIÊU CỰC
VN30	-2	TRUNG TÍNH
VN30F1M	0	TRUNG TÍNH
VN DIAMOND	-4	TIÊU CỰC
VN FIN SELECT	-5	TIÊU CỰC

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Chỉ tiêu VN-Index	Chỉ tiêu	Điểm số
Đóng cửa (04/10/2021)	1.339,5	Kháng cự 1 1.380
Xu hướng ngắn hạn (1 - 4 tuần)	Giảm	Kháng cự 2 1.420
Xu hướng trung hạn (3 - 6 tháng)	Đi ngang	Hỗ trợ 1 1.300
Xu hướng dài hạn (6 - 12 tháng)	Đi ngang	Hỗ trợ 2 1.270

Thanh khoản cải thiện, tuy nhiên điểm kỹ thuật của VN-Index vẫn chưa thật sự khởi sắc khi đà tăng trong ngày nhanh chóng bị thu hẹp vào cuối phiên.

Đồ thị kỹ thuật VN-INDEX (chart ngày)



CẬP NHẬT PHÁI SINH

Chỉ tiêu		Chỉ tiêu	Điểm số
VN30F1M - đóng cửa (04/09/2021)	1.430,3	Kháng cự 1	1.500
Xu hướng ngắn hạn (chart ngày)	TRUNG TÍNH	Kháng cự 2	1.550
VN30 - đóng cửa	1.443,6	Hỗ trợ 1	1.450
Chênh lệch VN30F1M & VN30	-3,3	Hỗ trợ 2	1.400

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VN30F1M (chart 15 phút)	1	TRUNG TÍNH
VN30F1M (chart 60 phút)	0	TRUNG TÍNH
VN30F1M (chart ngày)	0	TRUNG TÍNH

Tiếp tục là phiên giao dịch giằng co của VN30F1M với biên độ rất hẹp, spread trong ngày chỉ 10 điểm.

Đồ thị kỹ thuật VN30F1M (chart ngày)



Nguồn: Fdata

TOP CỔ PHIẾU ĐẠT TIÊU CHÍ SỨC MẠNH GIÁ – MIRAE ASSET

Mã	Ngành	Giá đóng cửa	KLTB 20 ngày	Điểm sức mạnh giá (*)	Điểm kỹ thuật ngắn hạn	Sức mạnh ngành (**)
GAS	Dầu khí	104,000	1,516,470	100	5	
PC1	Điện	39,350	2,159,855	95	7	
REE	Điện	69,800	1,008,260	96	5	
LHG	Khu công nghiệp	51,900	384,490	83	7	
DCM	Phân bón	28,400	4,448,675	93	7	Top sức mạnh ngành
DHC	Sản xuất giấy	88,800	515,835	90	5	Top sức mạnh ngành
HPG	Thép	55,500	27,113,160	98	5	Top sức mạnh ngành
NKG	Thép	47,800	8,256,565	80	5	Top sức mạnh ngành
PTB	Vật liệu xây dựng	116,700	399,280	99	7	

(*) Điểm sức mạnh giá được Mirae Asset Research tính toán dựa trên các tiêu chí: 1) tăng trưởng giá cổ phiếu trong 1 & 4 & 12 tuần; 2) khối lượng giao dịch được cải thiện tích cực; 3) điểm kỹ thuật ngắn hạn từ 4 điểm trở lên.

(**) Mirae Asset tính toán 1-5 nhóm ngành lọt top sức mạnh ngành dựa trên các tiêu chí: 1) Điểm kỹ thuật ngắn hạn trung bình ngành phải từ 0 điểm (TRUNG TÍNH) đến 7 điểm (TÍCH CỰC); 2) điểm sức mạnh giá trung bình ngành nằm trong top 5 ngành tốt nhất.

Nhóm cổ phiếu nằm trong top sức mạnh giá kỳ vọng sẽ có diễn biến giá tích cực hơn VN-Index trong ít nhất 1 đến 2 tuần tới.

ĐIỂM SỐ KỸ THUẬT NGẮN HẠN - TOP 100 MÃ GIÁ TRỊ GIAO DỊCH CAO NHẤT 1 THÁNG

Mã (đơn vị)	Đóng cửa (kvnd)	KLTB 20N	Điểm kỹ thuật (*)	Xu hướng ngắn hạn	Vốn hóa (tỷ đồng)	P/E (lần)	P/BV (lần)	GTGD (tỷ đồng)
SHB	28.2	14,353,045	7	KHẢ QUAN	54,301	14.6	2.0	405
PDR	85.3	3,410,625	7	KHẢ QUAN	41,522	29.4	7.4	291
BSR	20.6	12,319,505	7	KHẢ QUAN	63,870	#N/A N/A	2.1	254
IDC	53.2	4,458,825	7	KHẢ QUAN	15,960	31.4	4.1	237
POW	12.65	12,550,335	7	KHẢ QUAN	29,625	11.7	1.0	159
DCM	28.4	4,448,675	7	KHẢ QUAN	15,035	24.3	2.2	126
HBC	16.1	6,534,210	7	KHẢ QUAN	3,903	27.9	1.1	105
BVH	59.5	1,562,535	7	KHẢ QUAN	44,168	23.6	2.1	93
PC1	39.35	2,159,855	7	KHẢ QUAN	7,523	11.4	1.7	85
APS	23.5	3,002,850	7	KHẢ QUAN	1,443	11.1	2.2	71
CTR	86.7	807,025	7	KHẢ QUAN	8,056	28.8	7.6	70
PLX	53.8	1,288,030	7	KHẢ QUAN	68,358	16.7	2.7	69
CII	18.65	2,990,925	7	KHẢ QUAN	4,455	147.0	0.9	56
HDC	76.2	704,250	7	KHẢ QUAN	6,589	21.5	5.0	54
DPM	37.5	5,738,030	6	KHẢ QUAN	14,675	12.9	1.7	215
PNJ	98.8	680,195	6	KHẢ QUAN	22,464	17.0	3.9	67
HPG	55.5	27,113,160	5	KHẢ QUAN	248,247	9.9	3.4	1,505
NKG	47.8	8,256,565	5	KHẢ QUAN	10,439	7.0	2.2	395
GAS	104	1,516,470	5	KHẢ QUAN	199,051	25.5	4.3	158
VJC	131.8	879,680	5	KHẢ QUAN	71,384	473.1	4.2	116
DLG	4.58	16,086,970	5	KHẢ QUAN	1,371	#N/A N/A	0.6	74
REE	69.8	1,008,260	5	KHẢ QUAN	21,572	12.0	1.8	70
DPG	56.8	1,186,690	5	KHẢ QUAN	3,578	11.6	3.0	67
FCN	14.55	3,924,625	5	KHẢ QUAN	1,825	13.0	0.8	57
VNM	90.2	3,723,295	4	KHẢ QUAN	188,514	19.7	6.0	336
VIC	87.8	3,267,005	4	KHẢ QUAN	334,098	49.7	3.7	287
HT1	23.7	4,039,615	4	KHẢ QUAN	9,043	14.3	1.6	96

ORS	27.3	2,082,550	4	KHẢ QUAN	5,460	25.9	4.3	57
IDJ	35.1	1,614,090	4	KHẢ QUAN	2,580	17.4	3.1	57
HSG	48.65	13,535,290	3	TRUNG TÍNH	24,008	6.3	2.4	658
VHC	54.2	2,269,170	3	TRUNG TÍNH	9,861	13.4	1.8	123
TPB	42	8,814,040	2	TRUNG TÍNH	49,210	10.0	2.2	370
PVD	23	8,933,860	2	TRUNG TÍNH	9,686	1,045.1	0.7	205
FLC	11.4	16,252,040	2	TRUNG TÍNH	8,094	4.5	0.8	185
PVT	24	6,790,855	2	TRUNG TÍNH	7,768	9.6	1.6	163
TLH	22.2	3,591,865	2	TRUNG TÍNH	2,234	5.7	1.3	80
ROS	5.49	12,769,835	2	TRUNG TÍNH	3,116	16.9	0.5	70
SZC	48.3	1,175,585	2	TRUNG TÍNH	4,830	19.3	3.6	57
BCG	18.8	4,604,545	1	TRUNG TÍNH	5,594	6.0	1.5	87
KBC	42.7	12,185,665	0	TRUNG TÍNH	20,059	23.6	2.0	520
PVS	28	11,450,715	0	TRUNG TÍNH	13,383	24.7	1.1	321
MSN	141.2	1,324,055	0	TRUNG TÍNH	166,691	79.0	7.8	187
FRT	47	2,223,655	0	TRUNG TÍNH	3,712	55.8	2.9	105
HDG	58.4	1,751,235	0	TRUNG TÍNH	9,556	13.7	2.7	102
TNG	27.9	2,945,645	0	TRUNG TÍNH	2,397	13.6	1.9	82
FPT	94.6	1,809,130	-1	TRUNG TÍNH	85,847	22.3	5.1	171
DGC	153.9	1,294,005	-2	TRUNG TÍNH	26,329	26.2	5.9	199
TCH	17.5	10,962,285	-2	TRUNG TÍNH	10,828	8.4	1.2	192
DBC	59.2	2,466,020	-2	TRUNG TÍNH	6,822	5.5	1.5	146
GVR	37.1	3,931,050	-2	TRUNG TÍNH	148,400	31.4	3.1	146
GMD	49.3	2,840,535	-2	TRUNG TÍNH	14,858	36.3	2.4	140
LCG	18.45	6,795,170	-2	TRUNG TÍNH	2,126	5.8	1.2	125
HAH	64.6	1,872,565	-2	TRUNG TÍNH	3,062	14.6	2.6	121
SBT	20.9	4,672,810	-2	TRUNG TÍNH	13,149	19.5	1.7	98
KSB	34.35	2,499,395	-2	TRUNG TÍNH	2,518	10.1	1.5	86
DGW	117	629,050	-2	TRUNG TÍNH	10,343	25.4	7.4	74
PET	27.35	2,481,170	-2	TRUNG TÍNH	2,457	12.9	1.5	68
DRC	32.65	1,783,475	-2	TRUNG TÍNH	3,879	11.4	2.3	58
BID	38.9	1,370,480	-2	TRUNG TÍNH	156,457	15.8	1.9	53
ACB	31	4,712,420	-3	TRUNG TÍNH	83,760	8.6	2.1	146
KDH	41.1	2,451,805	-3	TRUNG TÍNH	26,425	20.9	3.0	101
VHM	78	7,631,570	-4	TIÊU CỰC	339,641	10.1	3.5	595
DIG	30.05	7,925,195	-4	TIÊU CỰC	12,768	16.5	2.6	238
NVL	102	2,015,925	-4	TIÊU CỰC	150,308	28.4	4.5	206
MWG	126.2	1,466,375	-4	TIÊU CỰC	89,969	19.6	4.9	185
SCR	12	13,759,680	-4	TIÊU CỰC	4,396	15.0	0.9	165
FIT	12.5	12,093,900	-4	TIÊU CỰC	3,184	23.0	1.0	151
VRE	28.25	5,321,865	-4	TIÊU CỰC	64,193	23.6	2.1	150
GEX	23.1	6,405,270	-4	TIÊU CỰC	18,045	13.3	1.9	148
VGT	19.3	6,284,620	-4	TIÊU CỰC	9,650	33.9	1.6	121
DDV	28.3	3,914,225	-4	TIÊU CỰC	4,135	145.1	3.3	111
VOS	21.55	3,984,495	-4	TIÊU CỰC	3,017	19.8	4.1	86
NLG	41.6	1,995,000	-4	TIÊU CỰC	14,363	10.6	1.8	83
DXG	19	3,832,585	-4	TIÊU CỰC	11,324	13.8	1.3	73
ASM	15.4	4,659,790	-4	TIÊU CỰC	3,987	9.7	0.8	72

CEO	10.2	5,489,825	-4	TIÊU CỰC	2,625	#N/A N/A	0.9	56
HNG	7.22	7,632,010	-4	TIÊU CỰC	8,004	#N/A N/A	1.0	55
MBB	27.1	12,003,545	-5	TIÊU CỰC	102,393	9.8	1.9	325
HCM	48.3	4,606,780	-5	TIÊU CỰC	14,734	16.7	3.1	223
BII	14.5	4,509,330	-5	TIÊU CỰC	836	9.8	1.4	65
APG	17	3,507,410	-5	TIÊU CỰC	1,244	13.2	1.5	60
TDH	10.55	5,145,335	-5	TIÊU CỰC	1,188	#N/A N/A	0.8	54
IJC	27.75	6,893,265	-6	TIÊU CỰC	6,024	7.9	1.9	191
KDC	58	1,914,385	-6	TIÊU CỰC	13,267	25.8	2.3	111
ITA	7.27	13,949,925	-6	TIÊU CỰC	6,822	38.5	0.6	101
AAA	15.7	5,350,450	-6	TIÊU CỰC	5,125	12.6	1.1	84
CSV	55	1,008,260	-6	TIÊU CỰC	2,431	13.9	2.3	55
HQC	3.53	14,885,050	-6	TIÊU CỰC	1,682	388.3	0.4	53
VPB	63	7,353,395	-7	TIÊU CỰC	155,594	12.5	2.6	463
SSI	38.6	9,974,835	-7	TIÊU CỰC	37,934	20.7	3.4	385
TCB	48.35	7,454,420	-7	TIÊU CỰC	169,753	10.5	2.0	360
VND	48.5	6,960,140	-7	TIÊU CỰC	20,808	11.2	3.4	338
STB	24.3	12,778,515	-7	TIÊU CỰC	45,811	12.6	1.4	311
VCI	55.7	4,780,760	-7	TIÊU CỰC	18,548	16.1	3.5	266
CTG	28.7	8,706,755	-7	TIÊU CỰC	137,925	8.4	1.5	250
SHS	34.5	4,793,865	-7	TIÊU CỰC	9,793	9.3	2.3	165
HHV	19.7	5,764,485	-7	TIÊU CỰC	5,267	33.8	0.8	114
LPB	20.55	5,012,030	-7	TIÊU CỰC	24,734	9.3	1.6	103
VCB	94.6	854,905	-7	TIÊU CỰC	350,860	17.1	3.3	81
MBS	30.4	1,982,510	-7	TIÊU CỰC	8,135	16.2	2.7	60

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Thông tin cập nhật

Giá than vượt 200 USD/tấn, cao nhất kể từ 2008

Trong cơn sốt giá nhiên liệu toàn cầu, than bất ngờ lập kỷ lục giá mới trong hơn 10 năm qua. Theo đó, giá ngày 3/10 tại cảng Newcastle, Australia ở mức 203,2 USD/tấn, cao nhất kể từ tháng 7/2008. Giá than tăng cao vì Trung Quốc đang đối mặt với cuộc khủng hoảng thiếu điện trầm trọng. Sản lượng từ các nhà máy thủy điện ở Trung Quốc giảm nên nước này phải tăng cường sản xuất từ điện than, đẩy nhu cầu than tăng cao. Trong khi đó, từ cuối năm 2020, Trung Quốc ngừng nhập khẩu than từ Australia - vốn là nguồn cung than lớn cho quốc gia này - vì căng thẳng địa chính trị leo thang. Điều này đẩy Trung Quốc vào vòng xoáy tìm kiếm nhà cung ứng thay thế, đẩy nhu cầu lên cao, và cuối cùng khiến giá than tăng phi mã. Hiện nhà chức trách Trung Quốc yêu cầu các tập đoàn năng lượng quốc gia phải đảm bảo cung cấp nhiên liệu cho mùa đông bằng mọi giá. Các mỏ tiếp tục khai thác ngay cả khi họ đã vượt quá hạn ngạch. Tỉnh Cát Lâm, một trong những địa phương bị ảnh hưởng nặng nề nhất, sẽ tìm kiếm thêm nguồn từ Indonesia, Nga và Mông Cổ để đảm bảo cho sản xuất điện và sưởi ấm. Theo Statista, năm 2020, Trung Quốc là nước sản xuất than lớn nhất thế giới, chiếm 50,7% sản lượng toàn cầu. Thứ 2 và thứ 3 là Indonesia và Ấn Độ, lần lượt chiếm 8,7% và 7,9% lượng than trên toàn thế giới.

UOB hạ dự báo tăng trưởng GDP Việt Nam năm 2021 xuống 3%

Sau quý tăng trưởng kinh tế giảm kỷ lục, Ngân hàng UOB đã hạ dự báo tăng trưởng GDP năm 2021 của Việt Nam xuống 3% nhưng vẫn giữ triển vọng tăng trưởng GDP năm 2022 với mức 7,4%. Báo cáo tăng trưởng kinh tế quý 3/2021 được UOB phát hành nhận định kinh tế quý 3/2021 diễn biến trái ngược với kỳ vọng. Điều này cho thấy thiệt hại nặng nề mà biến thể Delta gây ra đối với nền kinh tế. Quý 3/2021, tăng trưởng GDP giảm 6,17%, mức giảm mạnh nhất kể từ năm 2000 khi Việt Nam bắt đầu công bố dữ liệu GDP quý. Đây là sự đảo ngược mạnh so với mức tăng 6,57% trong quý 2/2021. Theo UOB, sự sụt giảm trong quý 3/2021 phần lớn là kết quả của việc đóng cửa và các biện pháp hạn chế được áp dụng trên toàn quốc để ngăn chặn làn sóng thứ 4 của đại dịch Covid-19 bắt đầu vào cuối tháng 4 năm 2021. Do đó, sản lượng công nghiệp và xây dựng trong quý 3/2021 giảm 5,02% so với cùng kỳ năm ngoái, trong khi sản lượng ngành dịch vụ giảm mạnh tới 9,28%. Cùng với sự gián đoạn chuỗi cung ứng toàn cầu, các hoạt động ngoại thương cũng giảm tốc trong quý 3/2021, với xuất khẩu tăng khoảng 18% so với cùng kỳ năm ngoái, thấp hơn đáng kể so với mức tăng cao được ghi nhận vào tháng 5/2021 (31%). Trong khi đó, nhập khẩu chỉ giảm nhẹ, khiến thâm hụt thương mại vọt lên 3,4 tỷ USD so với đầu năm, đảo ngược vị thế thặng dư thương mại vốn có. Ngoài ra, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 9/2021 cũng giảm 28,4% so với cùng kỳ năm trước, cho thấy sự gián đoạn trong cả sản xuất và tiêu dùng. Tính chung 9 tháng đầu năm 2021, tăng trưởng GDP chậm lại ở mức 1,42%. Theo UOB, mức tăng trưởng này thậm chí còn thấp hơn mức tăng 2,12% được ghi nhận trong cùng kỳ năm 2020 khi thế giới đang chống chọi với đại dịch Covid-19.

SSB: tăng vốn điều lệ lên gần 13.425 tỷ đồng

SeABank (HoSE: SSB) sẽ phát hành 136 triệu cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ phát hành là 10,13% để tiếp tục tăng vốn điều lệ theo phương án đã được thông qua tại ĐHCĐ thường niên SeABank năm 2021. Ngày 17/9, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã ban hành văn bản chấp thuận thay đổi vốn điều lệ của SeABank trên Giấy phép hoạt động của Ngân hàng từ 12.088 tỷ đồng lên gần 13.425 tỷ đồng. thông qua việc chia cổ tức bằng cổ phiếu và phát hành cổ phiếu cho người lao động (ESOP) đã được thông qua tại ĐHCĐ thường niên SeABank năm 2021. Việc tăng vốn điều lệ nằm trong kế hoạch và định hướng phát triển của Ngân hàng, giúp SeABank có thêm tiềm lực tài chính và tạo điều kiện thuận lợi trong việc mở rộng mạng lưới hoạt động, đầu tư cơ sở vật chất, công nghệ, nâng cao chất lượng hoạt động của ngân hàng, đồng thời đa dạng hóa sản phẩm và dịch vụ nhằm đáp ứng tốt hơn nữa nhu cầu của khách hàng trên toàn quốc.

TIG: dự kiến chào bán 30 triệu cổ phiếu với giá 10.000 đồng/cp

HĐQT CTCP Tập đoàn Đầu tư Thăng Long (HNX: TIG) vừa thông qua việc triển khai phương án chào bán 30 triệu cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu. Sau phát hành, dự kiến vốn điều lệ công ty tăng từ 1.300 tỷ đồng lên 1.600 tỷ đồng. Giá chào bán là 10.000 đồng/cp, qua đó kỳ vọng thu về 300 tỷ đồng. Với số tiền huy động được, doanh nghiệp sẽ sử dụng hơn 219 tỷ đồng đầu tư dự án khu du lịch, biệt thự sinh thái nghỉ dưỡng Vườn Vua và gần 81 tỷ đồng bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Trước đó trong tháng 9, công ty đã phát hành 30 triệu cổ phiếu riêng lẻ cho 5 nhà đầu tư cá nhân trong nước. Cổ phiếu phát hành riêng lẻ cho nhà đầu tư bị hạn chế chuyển nhượng trong 1 năm. Với giá bán 10.500 đồng/cp, đơn vị thu về 315 tỷ đồng để đầu tư xây dựng Biệt thự khu Wyndham và thi công san nền khu phân lô bán đất nền của dự án Vườn Vua (Phú Thọ).

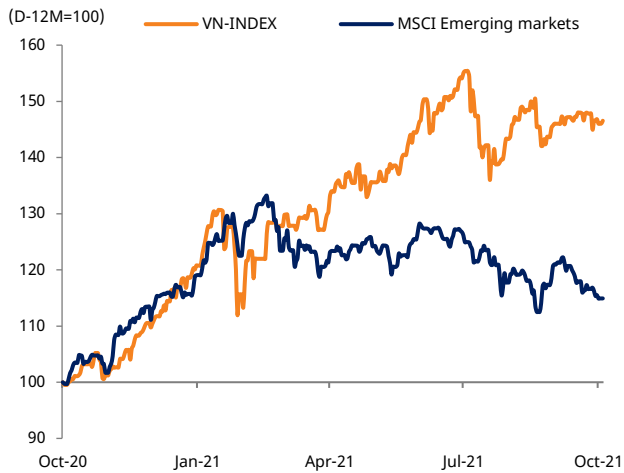
SBT: đặt kế hoạch lợi nhuận giảm, cổ tức 7% cho niên vụ 2020-2021

Theo tài liệu ĐHCĐ thường niên niên độ 2021 - 2022, CTCP Thành Thành Công Biên Hòa (TTC Sugar - HoSE: SBT) đặt kế hoạch 16.905 tỷ doanh thu và 750 tỷ lợi nhuận trước thuế, lần lượt tăng 13% và giảm 4% so với thực hiện niên vụ trước. Với kết quả kỳ vọng trên, tỷ lệ cổ tức niên độ 2021-2022 dự kiến ở mức 8-10% sau khi trích lập các quỹ theo quy định. Đồng thời, đơn vị lên kế hoạch chia cổ tức cổ phiếu ưu đãi cố định 5,5%/năm cho 1,5 năm đầu tiên và các năm tiếp theo sẽ theo thỏa thuận với cổ đông chiến lược - Quỹ đầu tư DEG (Đức) nhưng không vượt quá 12%/năm. Bên cạnh đó, HĐQT cũng trình cổ đông thông qua phương án chào bán riêng lẻ với lượng dự kiến dưới 20% số cổ phiếu có quyền biểu quyết đang lưu hành tại thời điểm chào bán. Thời gian, giá chào bán và mục đích chưa được công bố cụ thể. Hiện TTC Sugar đang niêm yết hơn 629 triệu cổ phiếu, tương ứng vốn điều lệ 6.291 tỷ đồng. Với thị trường trong nước, sản lượng mía vụ 2021-2022 dự báo ở mức dưới 7 triệu tấn, tăng khoảng 24% so với niên độ trước. Theo TTC Sugar, lượng sản xuất nội địa ước đạt khoảng 700.000-750.000 tấn mía. Như vậy, Việt Nam dự kiến phải nhập khẩu hơn 1 triệu tấn mới đủ đáp ứng nhu cầu trong nước. Phía doanh nghiệp cho biết giá đường của Việt Nam sẽ phụ thuộc vào 3 yếu tố chính bao gồm giá đường thế giới, tình hình đường nhập lậu và nguồn đường trắng từ các quốc gia ngoài Thái Lan. Niên độ 2020-2021, công ty đề ra mục tiêu 14.358 tỷ đồng doanh thu và 662 tỷ đồng lãi trước thuế, lần lượt tăng 11% và 29% so với cùng kỳ. Như vậy, với kết quả trên, TTC Sugar đã hoàn thành 104% chỉ tiêu doanh thu và vượt 20% kế hoạch lợi nhuận cả năm. Theo đó, TTC Sugar đề xuất phương án chia cổ tức tỷ lệ 7% bằng tiền mặt hoặc/và bằng cổ phiếu với giá trị hơn 462 tỷ đồng.

VIX: muốn huy động tối đa 500 tỷ trái phiếu cho hoạt động tự doanh

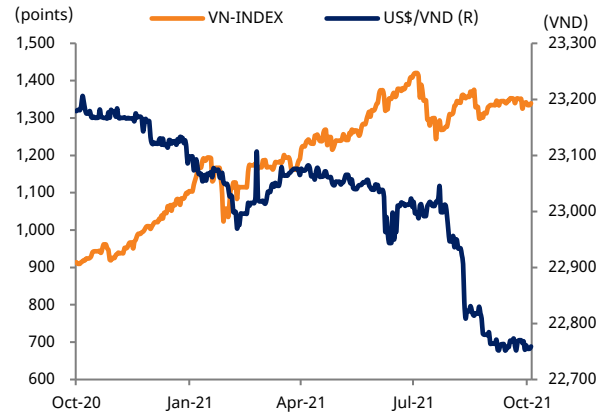
HĐQT Chứng khoán VIX (HoSE: VIX) vừa thông qua phương án phát hành tối đa 200 tỷ đồng trái phiếu riêng lẻ đợt 2 năm nay. Ngày phát hành dự kiến là 4/10. Lãi suất cố định 8%/năm, được trả định kỳ 1 năm/lần. Trước đó vào tháng 4, công ty chứng khoán đã chào bán 300 tỷ đồng trái phiếu cho một tổ chức trong nước với lãi suất cố định 10,5%/năm. Trái phiếu phát hành trong hai đợt trên có kỳ hạn 3 năm và là loại không chuyển đổi, không kèm chứng quyền và không có tài sản đảm bảo. Số tiền tối đa 500 tỷ đồng thu được từ đợt chào bán trái phiếu sẽ được sử dụng cho mục đích tăng quy mô vốn hoạt động của doanh nghiệp, cụ thể bổ sung vốn cho hoạt động đầu tư tự doanh. Đầu tháng 9 vừa qua, Chứng khoán VIX đã chốt danh sách cổ đông nhận cổ tức năm 2020 và mua cổ phiếu phát hành thêm. Cụ thể, đơn vị dự kiến phát hành 19,2 triệu cổ phiếu để trả cổ tức theo tỷ lệ 15%. Doanh nghiệp cũng có kế hoạch chào bán 127,7 triệu cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu, tỷ lệ 1:1. Với giá phát hành 10.000 đồng/cp, số tiền dự thu về là 1.277 tỷ đồng. Công ty sẽ dùng 639 tỷ bổ sung cho nguồn vốn hoạt động tự doanh, 511 tỷ cho vay ký quỹ và 127,7 tỷ cho bảo lãnh phát hành. Sau khi phát hành 146,8 triệu cổ phiếu với tổng tỷ lệ 115%, vốn điều lệ có thể tăng từ 1.277 tỷ đồng lên 2.745 tỷ đồng.

Biểu đồ 2. VN Index và MSCI Emerging Markets



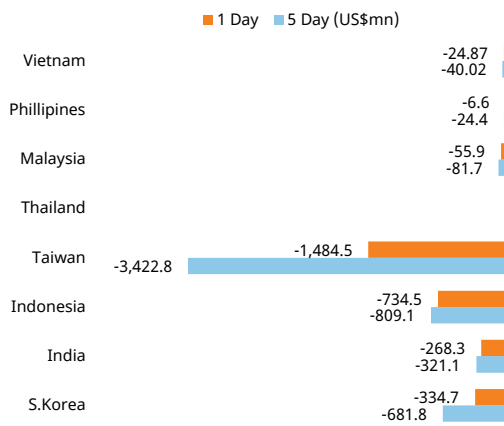
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 3. VN-Index và USD/VND



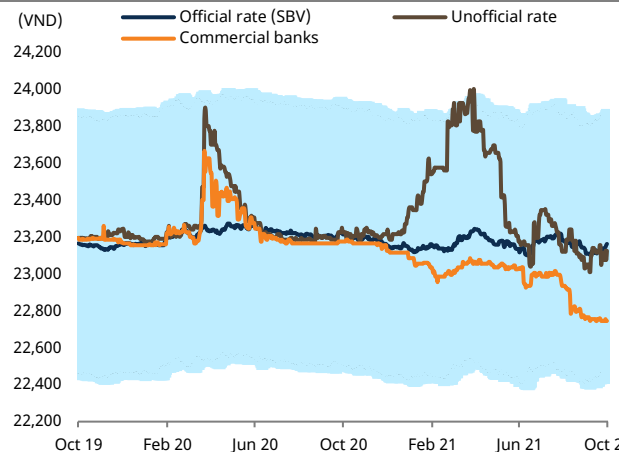
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 4. Hoạt động nhà đầu tư nước ngoài



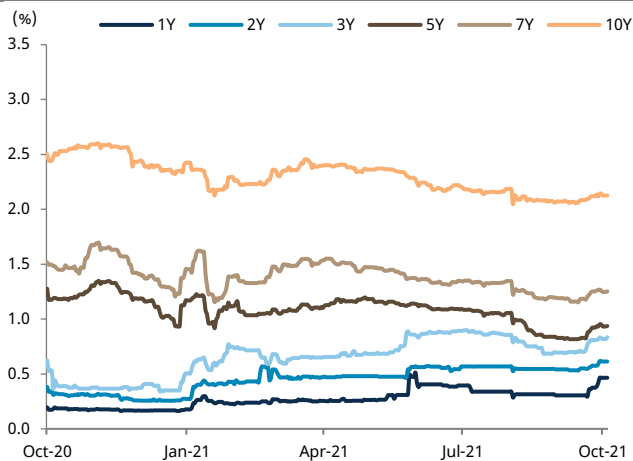
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 5. Tỷ giá USD/VND



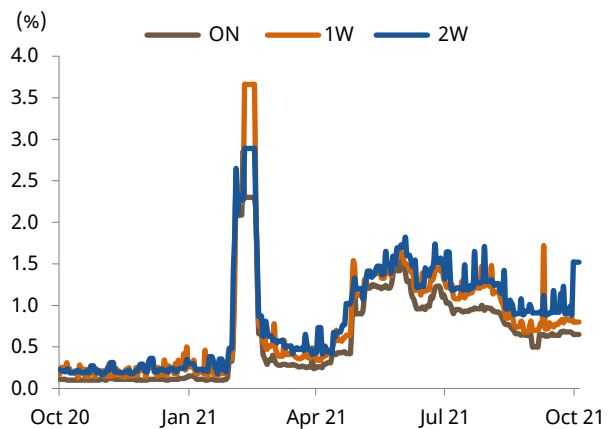
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 6. Lợi suất trái phiếu chính phủ



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 7. Lãi suất liên ngân hàng



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Bảng 1: Chỉ số định giá chính của VN30

Tên công ty	Mã	Giá (VND)	Vốn hóa (VND bn)	Sở hữu khối ngoại (%)	Biến động giá (%)				P/E (x)*		P/B (x)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
					1D	1W	1M	1Y	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
VN30 Index	VN30 Index	1,443.61	3,745,949		0.1	0.3	1.2	67.6	13.9	11.6	2.6	2.2	34.8	20.0	22.7	20.9
Asia Commercial Bank	ACB VN	31,000	83,760	30.0	-1.6	-1.6	-3.1	68.5	8.4	6.7	1.9	1.5	31.8	25.1	25.6	24.4
BIDV	BID VN	38,900	156,457	16.6	0.3	-1.3	-0.3	-4.3	16.8	11.9	1.8	1.7	59.8	41.0	13.2	16.8
Bao Viet Holdings	BVH VN	59,500	44,168	26.7	2.8	5.3	4.8	22.7	26.7	24.1	2.1	2.0	6.2	10.7	8.2	8.6
VietinBank	CTG VN	28,700	137,925	24.6	-3.5	-7.4	-10.5	37.5	10.0	7.5	1.2	1.1	0.4	33.0	18.3	20.5
FPT Corp	FPT VN	94,600	85,847	49.0	1.8	2.7	2.4	116.3	21.0	17.9	4.4	4.0	25.8	17.5	24.3	25.3
PetroVietnam Gas JSC	GAS VN	104,000	199,051	2.5	0.5	15.6	17.4	44.6	22.2	18.0	4.0	3.7	16.3	23.6	18.4	20.8
Vietnam Rubber Group	GVR VN	37,100	148,400	0.6	2.8	4.2	-7.5	202.9	36.9	33.6	2.8	2.7	6.6	9.9	9.6	10.3
HDBank	HDB VN	24,100	48,012	17.8	-3.0	-5.5	-6.0	54.8	8.8	7.7	1.6	NA	27.9	15.3	22.2	21.5
Hoa Phat Group JSC	HPG VN	55,500	248,247	25.9	3.9	9.3	12.8	180.6	8.0	7.7	2.6	2.0	142.6	4.0	40.0	30.4
Khang Dien House Trading and Investment	KDH VN	41,100	26,425	30.8	-0.5	-0.6	4.6	86.4	24.5	18.1	2.8	2.4	-10.5	35.8	12.3	14.4
MBBank	MBB VN	27,100	102,393	23.2	-1.3	-3.2	-2.9	113.9	8.4	6.9	1.5	1.3	46.7	21.4	22.1	22.3
Masan Group Corp	MSN VN	141,200	166,691	32.4	0.9	4.6	5.9	161.0	50.1	28.4	8.5	6.7	167.3	76.3	17.5	22.8
Mobile World Investment Corp	MWG VN	126,200	89,969	49.0	0.0	0.2	14.5	82.0	18.7	14.6	4.1	3.6	17.3	28.1	24.5	27.2
No Va Land Investment Group Corp	NVL VN	102,000	150,308	8.9	0.0	-0.4	-2.6	120.4	35.2	18.8	4.3	3.4	-1.0	87.2	19.4	17.4
Phat Dat Real Estate Development Corp	PDR VN	85,300	41,522	3.1	1.5	6.2	-0.5	187.6	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Vietnam National Petroleum Group	PLX VN	53,800	68,358	17.6	3.7	7.4	5.9	6.3	18.3	16.1	NA	NA	328.0	14.2	16.0	16.1
Phu Nhuan Jewelry JSC	PNJ VN	98,800	22,464	48.3	-0.2	8.6	15.8	62.0	20.9	16.6	3.8	3.3	9.5	25.9	20.2	23.4
PetroVietnam Power Corp	POW VN	12,650	29,625	3.0	3.7	9.5	1.6	19.3	14.1	11.2	0.9	0.9	-10.1	25.8	7.1	8.5
Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corp	SAB VN	155,000	99,399	62.7	0.5	-2.5	4.2	-16.0	21.2	17.8	4.4	3.8	2.6	18.8	23.0	24.2
SSI Securities Corp	SSI VN	38,600	37,934	44.6	-1.5	-3.5	-4.5	229.2	19.7	17.7	NA	NA	51.0	11.7	17.3	17.7
Sacombank	STB VN	24,300	45,811	15.7	-1.6	-8.3	-10.7	80.7	16.7	12.3	NA	NA	16.7	36.1	10.3	12.6
Techcombank	TCB VN	48,350	169,753	22.5	-1.3	-2.3	0.1	114.4	10.1	8.4	1.9	1.5	36.2	20.0	20.4	20.2
Tien Phong Bank	TPB VN	42,000	49,210	30.0	-1.4	5.0	22.8	106.5	9.8	8.2	1.9	1.5	26.3	18.9	22.6	20.3
Vietcombank	VCB VN	94,600	350,860	23.6	-1.4	-3.5	-4.8	12.6	17.8	14.0	3.0	2.4	18.8	27.6	19.7	20.1
Vinhomes JSC	VHM VN	78,000	339,641	22.9	1.3	-0.3	-5.2	33.6	9.8	9.2	2.8	2.1	25.0	6.6	32.1	27.1
Vingroup JSC	VIC VN	87,800	334,098	13.8	0.1	2.0	-6.7	5.1	58.3	56.1	3.6	3.4	0.1	4.0	4.1	5.7
Vietjet Aviation JSC	VJC VN	131,800	71,384	17.6	2.3	2.2	5.0	25.6	NA	36.9	NA	NA	-789.3	-495.1	0.4	16.2
Vietnam Dairy Products JSC	VNM VN	90,200	188,514	54.7	0.4	1.6	2.4	-16.5	19.0	17.5	5.8	5.5	-0.2	8.0	32.7	33.9
VPBank	VPB VN	63,000	155,594	15.4	-1.4	-6.0	2.4	166.4	12.2	10.4	1.9	1.6	20.5	17.9	22.9	16.6
Vincom Retail JSC	VRE VN	28,250	64,193	29.7	0.2	0.0	1.3	3.5	25.5	17.7	2.2	2.1	5.7	43.9	6.8	10.4

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

Bảng 2: Biến động ngành

Nhóm ngành (Chuẩn GICS)	Điểm tác động (VN-Index 1D)	Vốn hóa (VND bn)	Biến động giá (%)				P/E (X)*		P/B (X)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
			1D	1W	1M	1Y	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
VN-Index	4.65	5,107,443	0.3	1.1	0.4	47.2	15.9	12.7	2.5	2.2	33.3	24.7	20.2	19.2
Automobiles & Components	0.07	9,322	2.8	3.2	-0.9	47.7	8.4	7.2	1.4	1.3	19.6	16.5	12.0	12.5
Banks	-6.21	1,516,463	-1.5	-3.5	-2.7	51.6	12.1	9.5	1.9	1.6	31.8	26.0	18.9	18.8
Capital Goods	0.64	206,414	1.3	1.5	1.0	93.1	8.4	5.5	0.5	0.4	28.7	1.2	8.1	7.5
Commercial & Professional Services	0.01	5,177	0.7	0.9	-1.2	33.8	7.3	5.7	NA	NA	10.8	39.0	9.3	12.2
Consumer Durables & Apparel	-0.01	46,625	-0.1	3.8	9.0	114.4	14.4	11.5	2.6	2.3	21.2	25.7	15.8	17.6
Consumer Services	-0.02	8,561	-0.7	-1.3	3.7	24.1	NA	15.6	NA	NA	NA	NA	-9.9	4.0
Diversified Financials	-0.71	129,222	-2.1	-4.6	-5.7	252.6	5.2	6.3	0.7	0.6	87.6	-12.2	3.8	3.9
Energy	0.70	91,034	3.0	4.0	9.4	27.4	43.3	16.9	0.2	0.2	NA	81.7	13.4	13.6
Food, Beverage & Tobacco	1.07	564,926	0.7	0.4	3.5	43.7	26.4	17.6	5.3	4.5	60.1	34.2	20.9	22.8
Health Care Equipment & Services	-0.01	1,388	-2.8	-5.1	-12.6	58.3	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Household & Personal Products	0.00	1,844	-0.2	1.6	0.4	-1.2	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Insurance	0.34	54,343	2.4	1.9	5.6	29.2	23.1	21.1	1.8	1.7	11.2	9.4	7.7	8.0
Materials	4.11	579,157	2.8	4.1	6.8	186.0	15.5	14.4	2.4	2.0	NA	2.0	25.5	20.2
Media & Entertainment	0.00	1,301	-0.6	-0.8	-5.2	-24.9	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Pharmaceuticals	0.03	37,448	1.5	0.7	4.2	29.5	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Real Estate	1.90	1,156,014	0.3	1.0	-5.3	20.5	9.3	8.1	1.5	1.4	4.3	14.6	8.7	9.1
Retailing	0.00	100,107	0.6	0.5	-3.8	50.8	32.4	24.3	2.7	6.8	7.3	51.5	13.5	12.8
Software & Services	0.41	93,001	0.0	-0.9	13.8	79.0	18.3	14.0	3.8	3.3	31.1	28.9	22.5	25.1
Technology Hardware & Equipment	-0.07	10,343	1.7	1.3	3.3	115.9	19.4	16.5	4.1	3.7	29.5	17.6	22.4	23.4
Telecommunication Services	0.00	2,235	-2.4	3.4	37.2	334.1	23.4	18.1	6.7	5.2	61.1	29.0	30.9	26.2
Transportation	1.30	201,907	0.3	-3.7	43.8	463.4	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Utilities	1.18	293,661	2.3	3.1	7.9	63.9	3.9	17.2	26.1	0.4	20.6	NA	-77.8	46.7

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

Top 10 tác động VN-Index: Chiều tăng điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
HPG VN	55,500	3.9	45,357,500	2.5
VHM VN	78,000	1.3	4,104,600	1.2
GVR VN	37,100	2.8	3,461,500	1.1
PLX VN	53,800	3.7	3,732,500	0.6
HVN VN	25,900	4.0	1,019,500	0.6
VJC VN	131,800	2.3	1,035,800	0.4
FPT VN	94,600	1.8	2,277,800	0.4
MSN VN	141,200	0.9	495,400	0.4
REE VN	69,800	5.9	2,540,500	0.3
BVH VN	59,500	2.8	3,168,000	0.3

Nguồn: Bloomberg

Top 10 tác động VN-Index: Chiều giảm điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
CTG VN	28,700	-3.5	20,181,900	-1.4
VCB VN	94,600	-1.4	913,400	-1.3
TCB VN	48,350	-1.3	9,510,600	-0.6
VPB VN	63,000	-1.4	11,432,400	-0.6
VIB VN	33,250	-3.1	2,270,200	-0.4
HDB VN	24,100	-3.0	1,978,700	-0.4
ACB VN	31,000	-1.6	5,659,000	-0.4
MBB VN	27,100	-1.3	12,211,300	-0.4
EIB VN	22,100	-3.3	409,600	-0.2
DGC VN	153,900	-3.1	972,200	-0.2

Disclaimers

This report is published by Mirae Asset Securities (Vietnam) LLC (MAS), a broker-dealer registered in the Socialist Republic of Vietnam and a member of the Vietnam Stock Exchanges. Information and opinions contained herein have been compiled in good faith and from sources believed to be reliable, but such information has not been independently verified and MAS makes no guarantee, representation or warranty, express or implied, as to the fairness, accuracy, completeness or correctness of the information and opinions contained herein or of any translation into English from the Vietnamese language. In case of an English translation of a report prepared in the Vietnamese language, the original Vietnamese language report may have been made available to investors in advance of this report.

The intended recipients of this report are sophisticated institutional investors who have substantial knowledge of the local business environment, its common practices, laws and accounting principles and no person whose receipt or use of this report would violate any laws and regulations or subject MAS and its affiliates to registration or licensing requirements in any jurisdiction shall receive or make any use hereof.

This report is for general information purposes only and it is not and shall not be construed as an offer or a solicitation of an offer to effect transactions in any securities or other financial instruments. The report does not constitute investment advice to any person and such person shall not be treated as a client of MAS by virtue of receiving this report. This report does not take into account the particular investment objectives, financial situations, or needs of individual clients. The report is not to be relied upon in substitution for the exercise of independent judgment. Information and opinions contained herein are as of the date hereof and are subject to change without notice. The price and value of the investments referred to in this report and the income from them may depreciate or appreciate, and investors may incur losses on investments. Past performance is not a guide to future performance. Future returns are not guaranteed, and a loss of original capital may occur. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents do not accept any liability for any loss arising out of the use hereof.

MAS may have issued other reports that are inconsistent with, and reach different conclusions from, the opinions presented in this report. The reports may reflect different assumptions, views and analytical methods of the analysts who prepared them. MAS may make investment decisions that are inconsistent with the opinions and views expressed in this research report. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents may have long or short positions in any of the subject securities at any time and may make a purchase or sale, or offer to make a purchase or sale, of any such securities or other financial instruments from time to time in the open market or otherwise, in each case either as principals or agents. MAS and its affiliates may have had, or may be expecting to enter into, business relationships with the subject companies to provide investment banking, market-making or other financial services as are permitted under applicable laws and regulations.

No part of this document may be copied or reproduced in any manner or form or redistributed or published, in whole or in part, without the prior written consent of MAS.